

# Stoichiometry

## IGCSE Chemistry · Vocabulary

| English                                                                                                     | 中文     | Pinyin                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|
|  stoichiometry             | 化学计量   | huà xué jì liàng            |
|  formula                   | 化学式    | huà xué shì                 |
|  atoms                     | 原子     | yuán zi                     |
|  molecular formula         | 分子式    | fēn zǐ shì                  |
|  molecule                  | 分子     | fēn zǐ                      |
| $\div$ empirical formula                                                                                    | 实验式    | shí yàn shì                 |
| $\div$ ratio                                                                                                | 比例     | bǐ lì                       |
| $\pm$ ions                                                                                                  | 离子     | lí zi                       |
|  compound                  | 化合物    | huà hé wù                   |
| $\pm$ ionic compound                                                                                        | 离子化合物  | lí zi huà hé wù             |
| $\rightarrow$ reactants                                                                                     | 反应物    | fǎn yìng wù                 |
|  products                | 生成物    | shēng chéng wù              |
| T word equation                                                                                             | 文字方程式  | wén zì fāng chéng shì       |
| $\Sigma$ symbol equation                                                                                    | 化学方程式  | huà xué fāng chéng shì      |
|  balanced                | 配平     | pèi píng                    |
|  state symbols           | 状态符号   | zhuàng tài fú hào           |
|  aqueous                 | 水溶液    | shuǐ róng yè                |
| = ionic equation                                                                                            | 离子方程式  | lí zi fāng chéng shì        |
|  spectator ions          | 旁观离子   | páng guān lí zi             |
|  relative atomic mass    | 相对原子质量 | xiāng duì yuán zi zhì liàng |
|  element                 | 元素     | yuán sù                     |
|  mass                    | 质量     | zhì liàng                   |
|  relative molecular mass | 相对分子质量 | xiāng duì fēn zǐ zhì liàng  |
|  relative formula mass   | 相对式量   | xiāng duì shì liàng         |

| English                          | 中文      | Pinyin                   |
|----------------------------------|---------|--------------------------|
| # mole                           | 摩尔      | mó ěr                    |
| amount of substance              | 物质的量    | wù zhì dì liàng          |
| particles                        | 粒子      | lì zǐ                    |
| $\Sigma$ Avogadro constant       | 阿伏伽德罗常数 | ā fú gā dé luó cháng shù |
| molar mass                       | 摩尔质量    | mó ěr zhì liàng          |
| volume                           | 体积      | tǐ jī                    |
| molar gas volume                 | 摩尔气体体积  | mó ěr qì tǐ tǐ jī        |
| concentration                    | 浓度      | nóng dù                  |
| solution                         | 溶液      | róng yè                  |
| limiting reactant                | 限量反应物   | xiàn liàng fǎn yìng wù   |
| titration                        | 滴定      | dī dìng                  |
| solute                           | 溶质      | róng zhì                 |
| % percentage yield               | 产率      | chǎn lǜ                  |
| % percentage composition by mass | 质量分数    | zhì liàng fēn shù        |
| percentage purity                | 纯度      | chún dù                  |